

BẢN SAO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/08/2016)
Ông Nguyễn Quang Sinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/08/2016)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán

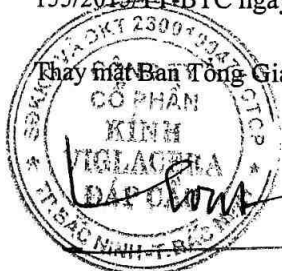
- doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 03 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 571/2016/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 01/03/2016 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 1/7/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Trong năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến 31/12/2016 nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao

đã trích thiếu từ các năm trước. Vì vậy, vấn đề này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty (đính kèm), làm cho chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 1/1/2016 và ngày 31/12/2016 đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND.

Cũng tại Báo cáo kiểm toán số 571/2016/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 01/03/2016, về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các vấn đề này vẫn chưa được khắc phục trong năm 2016, nên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đính kèm cụ thể là: Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 105.369 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 165.510 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 42.260 triệu VND (xem Thuyết minh số 1).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ vấn đề ngừng trích khấu hao tài sản cố định, các dấu hiệu dẫn đến nghi ngờ về giả định hoạt động liên tục. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đã được Kiểm toán viên nêu ý kiến kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán này.



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 21 tháng 6 năm 2017

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1



Nguyễn Thanh Tùng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.055.744.676	102.861.466.720
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	511.232.003	423.021.161
111	1. Tiền		511.232.003	423.021.161
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.943.121.364	10.723.792.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.335.356.678	17.397.359.599
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		420.761.926	136.628.326
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	672.907.002	644.114.147
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.516.594.242)	(7.484.999.290)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	30.690.000	30.690.000
140	III. Hàng tồn kho	9	61.601.391.309	91.614.612.885
141	1. Hàng tồn kho		63.183.437.757	93.481.990.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.582.046.448)	(1.867.378.058)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	100.039.892
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	100.039.892
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.984.645.448	141.588.822.790
220	I. Tài sản cố định		108.437.954.149	119.007.494.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	108.437.954.149	119.007.494.333
222	- Nguyên giá		308.149.840.092	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.711.885.943)	(189.142.345.759)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		137.311.299	132.961.299
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	137.311.299	132.961.299
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.409.380.000	22.409.380.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	38.987.158
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	38.987.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		204.040.390.124	244.450.289.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		246.300.338.584	266.384.018.837
310	I. Nợ ngắn hạn		178.424.809.221	198.508.489.474
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	89.995.322.345	97.437.889.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.897.270.211	11.958.741.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.488.646.585	12.010.891.752
314	4. Phải trả người lao động		570.688.000	2.171.557.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	519.552.283	540.667.840
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.322.147.455	27.798.024.012
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	30.631.182.342	46.590.717.755
330	II. Nợ dài hạn		67.875.529.363	67.875.529.363
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	795.529.363	795.529.363
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	67.080.000.000	67.080.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(42.259.948.460)	(21.933.729.327)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(42.259.948.460)	(21.933.729.327)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.250.000.000	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(165.509.948.460)	(145.183.729.327)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(145.183.729.327)	(127.080.515.213)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(20.326.219.133)	(18.103.214.114)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		204.040.390.124	244.450.289.510



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	79.871.262.197	166.550.684.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	216.511.384	3.465.660.907
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.654.750.813	163.085.024.075
11	4. Giá vốn hàng bán	22	74.391.197.822	158.302.892.372
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.263.552.991	4.782.131.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	197.278.435	124.486.328
22	7. Chi phí tài chính	24	6.690.385.597	8.516.961.201
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.437.400.177	7.329.689.107
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.649.931.958	6.829.259.872
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.288.133.946	6.792.382.041
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.167.620.075)	(17.231.985.083)
31	11. Thu nhập khác		-	362.213.633
32	12. Chi phí khác	27	12.158.599.058	1.233.442.664
40	13. Lợi nhuận khác		(12.158.599.058)	(871.229.031)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.326.219.133)	(18.103.214.114)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(20.326.219.133)</u>	<u>(18.103.214.114)</u>



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán
Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20.326.219.133)	(18.103.214.114)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.867.718.688	15.438.335.815
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.569.540.184	5.509.275.653
03	- Các khoản dự phòng		(253.736.658)	1.954.851.532
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		237.985.420	967.605.851
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(123.470.435)	(323.086.328)
06	- Chi phí lãi vay		6.437.400.177	7.329.689.107
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.458.500.445)	(2.664.878.299)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(250.923.534)	10.373.887.116
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.298.553.186	(1.227.058.839)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(7.213.384.877)	3.082.079.692
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		139.027.050	932.505.714
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.586.145.560)	(4.536.061.133)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.928.625.820	5.960.474.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.350.000)	200.843.345
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	198.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.470.435	124.486.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		119.120.435	523.929.673
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		44.108.044.374	95.367.256.607
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.067.579.787)	(102.852.414.296)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.959.535.413)	(7.485.157.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		88.210.842	(1.000.753.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		423.021.161	1.423.155.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	619.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>511.232.003</u>	<u>423.021.161</u>



Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán
Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017

111
CÔNG
NHIE
3-KIE
AA

KIEP
M.S.D.N
★
Q
★

H
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 8.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tách Công ty

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/ĐHĐCĐ ngày 31/07/2015, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera trên cơ sở 100% vốn góp của Công ty, nhằm phát huy tối đa công suất của các dây chuyền gia công sau kính và phát triển lĩnh vực lắp dựng kính. Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera được thành lập trên cơ sở chuyển giao nguyên trạng tài sản, máy móc, thiết bị và các tài sản khác của Nhà máy gia công kính và Xí nghiệp Lắp dựng kết cấu kính trực thuộc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu để hình thành pháp nhân mới. Do đó so với năm trước, kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2016 không bao gồm kết quả kinh doanh của các bộ phận đã chuyển sang Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera.

Dừng sản xuất

Căn cứ theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016. Theo đó:

- Lò nấu thủy tinh của dây chuyền kính cán công suất 80 tấn/ngày đưa vào vận hành từ tháng 3/2008, chu kỳ vận hành theo yêu cầu công nghệ là 5 năm, hết chu kỳ phải vận hành lò để sửa nguội đảm bảo an toàn vận hành. Đến tháng 12/2015 thời gian đã vận hành sản xuất là 8 năm 9 tháng, vượt 3 năm 9 tháng so với yêu cầu.
- Sau khi dừng sản xuất dây chuyền kính cán 80 tấn/ngày sẽ triển khai phương án đầu tư chuyển đổi sang kính cán siêu trắng trên cơ sở tài sản nhà xưởng hiện có.

Công ty triển khai kế hoạch hợp tác đầu tư với đối tác, hoàn thiện phương án hợp tác đầu tư dự án đầu tư dây chuyền kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày trên cơ sở góp vốn bằng tài sản hiện có, bao gồm cả quyền sử dụng đất để triển khai khởi công dự án vào Quý I/2017.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 105.369 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 165.510 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 42.260 triệu VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty được các cổ đông hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì thường xuyên, liên tục, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính;
- Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và các năm tiếp theo.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát

hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của

năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	15.423.771	12.570.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	495.808.232	410.451.020
	511.232.003	423.021.161

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera ^[1]	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	22.409.380.000	-	22.409.380.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera 100% vốn góp của Công ty trên cơ sở chuyển giao nguyên trạng tài sản, máy móc thiết bị và các tài sản khác tại Nhà máy gia công kính và Xí nghiệp Lắp dựng kết cấu kính (là các đơn vị trực thuộc Công ty), nhằm phát huy tối đa công suất của các dây chuyền gia công sau kính và phát triển lĩnh vực lắp dựng kính.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic;
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.970.157.371
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.708.363.290	11.766.014.711
	17.335.356.678	17.397.359.599

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	31.742.200	-	9.587.745	-
Phải thu khác	641.164.802	517.398.812	634.526.402	517.398.812
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	278.051.415	278.051.415	278.051.415
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	239.347.397	239.347.397	239.347.397
- Phải thu các đối tượng khác	86.717.990	-	80.079.590	-
	672.907.002	517.398.812	644.114.147	517.398.812

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m ²	30.690.000	383,63 m ²	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	-	-	40.750.000	28.525.000
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	10.587.500	38.500.000	26.950.000
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Các đối tượng khác	4.766.536.262	156.266.196	4.826.765.388	261.277.774
	7.683.447.938	166.853.696	7.801.752.064	316.752.774

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.759.594.302	-	10.099.125.408	-
Công cụ, dụng cụ	2.461.161.115	-	2.488.798.147	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.991.208.936	-	4.020.654.485	-
Thành phẩm	46.554.385.596	(1.425.050.459)	73.423.353.562	(1.710.382.069)
Hàng hoá	387.795.145	-	369.920.010	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(156.995.989)	3.080.139.331	(156.995.989)
	63.183.437.757	(1.582.046.448)	93.481.990.943	(1.867.378.058)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Số dư cuối năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.197.263.214	142.998.948.369	2.009.141.989	936.992.187	189.142.345.759
- Khấu hao trong năm	1.766.246.996	8.779.479.870	6.681.785	17.131.533	10.569.540.184
Số dư cuối năm	44.963.510.210	151.778.428.239	2.015.823.774	954.123.720	199.711.885.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.710.781.114	85.270.810.781	6.681.785	19.220.653	119.007.494.333
Tại ngày cuối năm	31.944.534.118	76.491.330.911	-	2.089.120	108.437.954.149

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.936.838.525 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.401.576.095 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 380.480.667 VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án kính siêu trắng	137.311.299	132.961.299
	137.311.299	132.961.299

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	43.168.267.848	43.168.267.848	44.158.519.867	44.158.519.867
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	15.567.973.257	15.567.973.257	14.969.405.869	14.969.405.869
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.065.279.197	12.065.279.197	15.707.290.221	15.707.290.221
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.193.802.043	19.193.802.043	22.602.673.286	22.602.673.286
	89.995.322.345	89.995.322.345	97.437.889.243	97.437.889.243
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần khoáng sản Yên Bái VPG	401.022.065	401.022.065	406.022.065	406.022.065
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.424.551.130	1.424.551.130
	1.775.573.195	1.775.573.195	1.830.573.195	1.830.573.195

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	4.806.014.842	4.806.014.842
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	836.614.790	1.115.650.690
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại dịch vụ Đại Quang Vinh	-	1.398.877.340
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại kính xây dựng Thạnh Phê	-	939.887.634
Các đối tượng khác	254.640.579	1.698.311.366
	7.897.270.211	11.958.741.872

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.573.018.866	8.036.193.569	4.384.876.497	-	14.224.335.938
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.008.906	18.327.500	36.512.873	-	4.823.533
Thuế tài nguyên	-	8.212.500	10.676.250	-	-	18.888.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	613.275.000	1.109.009.000	-	-	1.722.284.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	793.376.480	1.729.937.884	5.000.000	-	2.518.314.364
	-	12.010.891.752	10.904.144.203	4.426.389.370	-	18.488.646.585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.114.846	75.610.229
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	312.912.437	375.057.611
- Chi phí phải trả khác	106.525.000	90.000.000
	519.552.283	540.667.840

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	133.397.208	122.065.103
Bảo hiểm xã hội	1.718.012.817	1.303.586.607
Bảo hiểm y tế	6.038.775	152.902.354
Bảo hiểm thất nghiệp	2.683.900	65.165.440
Phải trả về tạm ứng	19.234.272	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.442.780.483	26.154.304.508
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	1.000.675.925
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	20.842.125.000	18.015.375.000
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.671.512.998	2.596.236.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.004.169.000	1.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.239.963.809	1.790.756.095
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	32.933.600	32.933.600
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	1.350.615.098	1.366.579.418
- Phải trả, phải nộp khác	301.460.978	347.578.472
	30.322.147.455	27.798.024.012
b) Dài hạn		
Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera - CTCP	795.529.363	795.529.363
	795.529.363	795.529.363

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	21.239.505.964	21.239.505.964	25.197.028.757	34.813.874.930	11.622.659.791	11.622.659.791
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	16.766.606.973	16.766.606.973	14.806.244.417	16.811.606.973	14.761.244.417	14.761.244.417
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	4.970.874.120	4.970.874.120	3.950.000.000	6.228.694.812	2.692.179.308	2.692.179.308
- Vay cá nhân	3.613.730.698	3.613.730.698	154.771.200	2.213.403.072	1.555.098.826	1.555.098.826
	46.590.717.755	46.590.717.755	44.108.044.374	60.067.579.787	30.631.182.342	30.631.182.342

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn Tổng công ty Viglacera - CTCP	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

	-	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---	---

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	1/1/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.622.659.791	21.239.505.964
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	14.761.244.417	16.766.606.973
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.692.179.308	4.970.874.120
- Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	1.555.098.826	3.613.730.698
				30.631.182.342	46.590.717.755

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	1/1/2016
				VND	VND
Vay dài hạn					
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5%	2017 - 2018	Tin chấp	67.080.000.000	67.080.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				67.080.000.000	67.080.000.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2016		1/1/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mẹ	67.080.000.000	20.842.125.000	67.080.000.000	18.015.375.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	67.080.000.000	20.842.125.000	67.080.000.000	18.015.375.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(127.080.515.213)	(3.830.515.213)
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	(18.103.214.114)	(18.103.214.114)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(145.183.729.327)	(21.933.729.327)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(145.183.729.327)	(21.933.729.327)
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	(20.326.219.133)	(20.326.219.133)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(165.509.948.460)	(42.259.948.460)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	1/1/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	40.800.000.000	51,00%	40.800.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	39.200.000.000	49,00%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
USD	561,36	570,16

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	73.371.470.443	159.524.136.004
- Doanh thu bán các sản phẩm kính gương	73.196.553.281	157.329.265.052
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa khác	174.917.162	2.194.870.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.499.791.754	7.026.548.978
- Dịch vụ cho thuê tài sản hoạt động	2.464.269.683	1.601.055.672
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	-	3.403.957.546
- Doanh thu tiền điện, nước	4.035.522.071	2.021.535.760
	79.871.262.197	166.550.684.982

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	216.511.384	2.972.184.029
Giảm giá hàng bán	-	493.476.878
	216.511.384	3.465.660.907

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	69.791.392.198	152.093.305.844
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	69.682.386.912	149.907.401.493
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa khác	109.005.286	2.185.904.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.885.137.234	4.971.845.855
- Giá vốn cho thuê tài sản hoạt động	935.628.188	75.925.886
- Giá vốn lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	-	2.920.503.826
- Giá vốn tiền điện, nước	3.949.509.046	1.975.416.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(285.331.610)	1.237.740.673
	74.391.197.822	158.302.892.372

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.470.435	4.486.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.808.000	-
	197.278.435	124.486.328

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.437.400.177	7.329.689.107
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	219.666.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	237.985.420	967.605.851
Chi phí tài chính khác	15.000.000	-
	6.690.385.597	8.516.961.201

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.479.897	262.993.532
Chi phí nhân công	1.096.662.116	1.715.793.053
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.682.664	30.119.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.456.136	126.675.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.285.660	4.181.543.054
Chi phí khác bằng tiền	237.365.485	512.135.747
	2.649.931.958	6.829.259.872

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.430.041	120.858.536
Chi phí nhân công	1.379.305.186	2.231.722.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	51.027.410	37.301.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.200.531	342.075.000
Thuế, phí và lệ phí	810.708.750	549.308.506
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	31.594.952	717.110.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.875.068	526.564.584
Chi phí khác bằng tiền	1.502.992.008	2.267.440.594
	4.288.133.946	6.792.382.041

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.702.141.833	793.376.480
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	551.392.095	205.677.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	9.890.072.125	49.740.255
Các khoản khác	14.993.005	184.648.667
	12.158.599.058	1.233.442.664

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(20.326.219.133)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.152.199.058
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	9.890.072.125
- Các khoản tiền phạt	2.253.533.928
- Chi hỗ trợ không có chứng từ	3.400.000
- Chi phí công cụ dụng cụ không dùng phân bổ	5.193.005
Các khoản điều chỉnh giảm	120.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	120.000.000
Lỗ từ hoạt động SXKD được kết chuyển trong năm	(8.294.020.075)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.506.502.722	130.889.593.790
Chi phí nhân công	3.418.234.620	16.935.926.276
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	310.767.460	86.076.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.468.059	5.459.535.398
Thuế, phí và lệ phí	810.708.750	549.308.506
Chi phí dự phòng	31.594.952	1.954.851.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.858.895.478	14.850.875.967
Chi phí khác bằng tiền	1.777.752.352	3.703.644.131
	19.393.924.393	174.429.811.650

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.232.003	-	423.021.161	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.008.263.680	(7.516.594.242)	18.041.473.746	(7.484.999.290)
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	20.019.495.683	(7.516.594.242)	19.964.494.907	(7.484.999.290)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.711.182.342	113.670.717.755
Phải trả người bán, phải trả khác	121.112.999.163	126.031.442.618
Chi phí phải trả	519.552.283	540.667.840
	219.343.733.788	240.242.828.213

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.232.003	-	-	511.232.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.491.669.438	-	-	10.491.669.438
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	11.002.901.441	1.500.000.000	-	12.502.901.441
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	423.021.161	-	-	423.021.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.556.474.456	-	-	10.556.474.456
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	10.979.495.617	1.500.000.000	-	12.479.495.617

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	30.631.182.342	67.080.000.000	-	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	120.317.469.800	795.529.363	-	121.112.999.163
Chi phí phải trả	519.552.283	-	-	519.552.283
	151.468.204.425	67.875.529.363	-	219.343.733.788
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	46.590.717.755	67.080.000.000	-	113.670.717.755
Phải trả người bán, phải trả khác	125.235.913.255	795.529.363	-	126.031.442.618
Chi phí phải trả	540.667.840	-	-	540.667.840
	172.367.298.850	67.875.529.363	-	240.242.828.213

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	44.108.044.374	95.367.256.607

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	60.067.579.787	102.852.414.296

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017

